

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG**

**Báo cáo tài chính  
cho kỳ kết toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của công ty cho kỳ kế toán thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Hoạt động chính của Công ty là: Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sản lập mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh nhà. Sản xuất hàng nhựa gia dụng, sản xuất hàng nhựa kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Môi giới bất động sản; Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn). Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách; Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Mua bán hàng gia dụng (trừ được phẩm). Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Nhà máy Bao bì Nhựa Số 1	Áp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Linh	Thành viên
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Hồ Phi Hải	Thành viên

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Hạnh Đình	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lương Trung Hiếu	Thành viên
Nguyễn Thị Thùy Liên	Thành viên

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Thay mặt Ban Giám đốc



**Hồ Đức Lam**  
Tổng Giám đốc

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/15	01/01/15
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			<b>480,181,032,897</b>	<b>429,421,921,940</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>100</b>	V.01	<b>13,961,718,176</b>	<b>10,491,163,424</b>
1. Tiền	111		13,961,718,176	10,491,163,424
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>225,504,081,887</b>	<b>195,492,215,267</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		132,861,072,441	126,831,074,881
2. Trả trước cho người bán	132		92,017,154,389	53,251,283,297
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,627,192,539	16,411,194,571
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,001,337,482)	(1,001,337,482)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.04	<b>236,932,944,230</b>	<b>217,803,905,268</b>
1. Hàng mua đang đi trên đường	141		0	2,637,765,900
2. Nguyên liệu, Vật liệu	142		161,022,936,758	148,496,766,761
3. Công cụ, dụng cụ	143		397,317,956	419,640,770
4. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144		12,336,221,157	14,258,669,179
5. Thành Phẩm	145		59,277,295,936	50,426,763,937
6. Hàng hóa	146		6,643,004,730	4,308,131,028
7. Hàng gửi đi bán	147		60,779,929	60,779,929
8. Hàng hóa kho bảo thuế	148		0	0
9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,804,612,236)	(2,804,612,236)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,782,288,604</b>	<b>5,634,637,981</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,331,928,121	1,361,528,083
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		319,371,751	2,596,855,591
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	451,736,168	715,985,053
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		679,252,564	960,269,254

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/15	01/01/15
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>323,710,612,177</b>	<b>316,491,318,613</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>602,025,192</b>	<b>602,025,192</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	214	V.07	602,025,192	602,025,192
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>313,588,984,322</b>	<b>306,481,427,606</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	226,839,385,552	232,619,064,439
- Nguyên giá	222		472,296,581,405	470,087,240,553
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(245,457,195,853)	(237,468,176,114)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	6,599,823,453	6,650,111,706
- Nguyên giá	228		7,993,758,177	7,993,758,177
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,393,934,724)	(1,343,646,471)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	80,149,775,317	67,212,251,461
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.13	<b>7,714,506,935</b>	<b>7,714,506,935</b>
1. Nguyên giá	241		9,063,412,740	9,063,412,740
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1,348,905,805)	(1,348,905,805)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,186,396,520</b>	<b>1,186,396,520</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
4. Đầu tư dài hạn khác	254	V.14	1,186,396,520	1,186,396,520
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>618,699,208</b>	<b>506,962,360</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	618,699,208	506,962,360
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>803,891,645,074</b>	<b>745,913,240,554</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	03/31/2015	01/01/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>545,638,092,014</b>	<b>501,241,168,288</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>477,832,878,372</b>	<b>438,755,674,226</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	357,209,219,248	311,956,127,609
2. Phải trả cho người bán ngắn hạn	312		76,554,142,251	79,908,347,278
3. Người mua trả tiền trước	313		15,666,982,400	11,424,749,399
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.17	4,157,415,051	6,411,161,151
5. Phải trả người lao động	315		6,911,260,759	12,133,024,614
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	8,122,844,584	8,110,812,859
10. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	7,352,325,019	6,591,766,256
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,858,689,060	2,219,685,060
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>67,805,213,642</b>	<b>62,485,494,062</b>
6. Phải trả dài hạn khác	336	V.21	602,025,192	602,025,192
7. Vay và nợ dài hạn	337	V.23	67,203,188,450	61,883,468,870
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>258,253,553,061</b>	<b>244,672,072,266</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.24</b>	<b>258,253,553,061</b>	<b>244,672,072,266</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		142,657,440,000	142,657,440,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,511,640,000	24,511,640,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,912,212,955	1,912,212,955
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		52,802,102,839	52,802,102,839
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36,370,157,267	22,788,676,472
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431	V.25	0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>803,891,645,074</b>	<b>745,913,240,554</b>

(0)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc






Nguyễn Thị Thanh Tâm

Nguyễn Đức Hải

Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2015<sup>6</sup>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán 01/01/2015 đến 31/03/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2015	Quý I/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	233,569,293,269	229,951,814,263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	779,038,023	845,536,105
+ Giảm giá				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	232,790,255,246	229,106,278,158
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	198,473,166,352	203,917,057,450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34,317,088,894	25,189,220,708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	148,648,356	22,985,923
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	5,443,751,454	5,454,053,649
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5,338,510,068	5,121,110,772
8. Chi phí bán hàng	24		5,546,596,948	6,755,041,060
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,195,155,958	6,789,407,909
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17,280,232,890	6,213,704,013
11. Thu nhập khác	31	VI.7	200,000,000	20,000,000
12. Chi phí khác	32	VI.8	68,078,024	285,951,086
13. Lợi nhuận khác	40		131,921,976	-265,951,086
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,412,154,866	5,947,752,927
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.9	3,830,674,071	1,308,505,644
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13,581,480,795	4,639,247,283
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	952	403

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Thanh Tâm





Nguyễn Đức Hải

Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2015



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán 01/01/2015 đến 31/03/2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2015	Quý I/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		17,412,154,864	5,947,752,927
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		8,039,307,992	6,902,340,182
- Các khoản dự phòng	3		0	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(208,473,011)	(33,061,692)
- Chi phí lãi vay	6		5,338,510,068	5,121,110,772
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		30,581,499,913	17,938,142,189
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(30,213,348,809)	(25,195,968,643)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19,129,038,963)	35,760,678,584
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4,074,754,842	14,294,498,471
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,740,612,529	2,745,680,027
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,338,510,068)	(5,121,110,772)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,111,156,555)	(8,143,612,395)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		201,482,189	1,517,388,039
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(24,193,704,922)</b>	<b>33,795,695,501</b>
				0
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22,756,028,557)	(30,916,357,545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		200,000,000	20,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
				0

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 01/01/2015 đến 31/03/2015

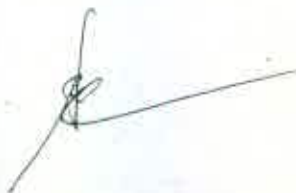
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2015	Quý I/2014
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,473,011	13,061,692
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(22,547,555,546)</b>	<b>(30,883,295,853)</b>
				0
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		238,920,917,769	183,588,695,685
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(188,348,106,550)	(176,537,913,680)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(360,996,000)	(385,040,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>50,211,815,219</b>	<b>6,665,742,005</b>
				0
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>3,470,554,751</b>	<b>9,578,141,653</b>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		10,491,163,424	5,939,685,208
	61			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			0	0
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>13,961,718,175</b>	<b>15,517,826,861</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc






Nguyễn Thị Thanh Tâm

Nguyễn Đức Hải

Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2015

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I Năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

2. Lĩnh vực kinh doanh : Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, Thương mại, và Dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sản lắp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh nhà. Sản xuất hàng nhựa gia dụng, sản xuất hàng nhựa kỹ thuật: màng nhựa, giã da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Môi giới bất động sản; Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn). Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giã da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách; Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Mua bán hàng gia dụng (trừ thực phẩm). Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở).

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm	05 - 10 năm

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất trong vòng 47 năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 02 năm (24 tháng).

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

**Bộ phận theo khu vực địa lý:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**14. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**15. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**
**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/3/2015	01/01/15
	VND	VND
Tiền mặt	2,700,814,193	2,474,562,504
Tiền gửi ngân hàng	11,260,903,983	8,016,600,920
<b>Cộng</b>	<b>13,961,718,176</b>	<b>10,491,163,424</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**
**3 Các khoản phải thu khác**

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội phải thu	0	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1,627,192,539	16,411,194,571
<b>Cộng</b>	<b>1,627,192,539</b>	<b>16,411,194,571</b>

**4 Hàng tồn kho**

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	2,637,765,900
Nguyên liệu, vật liệu	161,022,936,758	148,496,766,760
Công cụ, dụng cụ	397,317,956	419,640,770
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,336,221,157	14,258,669,179
Thành phẩm	59,277,295,936	50,426,763,938
Hàng hóa	6,643,004,730	4,308,131,028
Hàng gửi đi bán	60,779,929	60,779,929
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>239,737,556,466</b>	<b>220,608,517,504</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,804,612,236)	(2,804,612,236)
<b>Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>236,932,944,230</b>	<b>217,803,905,268</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	2,195,782,006	1,361,528,083
Tiền thuê văn phòng		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	136,146,115	
<b>Cộng</b>	<b>2,331,928,121</b>	<b>1,361,528,083</b>

**6 Tài sản ngắn hạn khác**

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Tạm ứng	679,252,564	960,269,254
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
<b>Cộng</b>	<b>679,252,564</b>	<b>960,269,254</b>

**7 Phải thu dài hạn khác**

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	602,025,192	602,025,192
<b>Cộng</b>	<b>602,025,192</b>	<b>602,025,192</b>

**BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8 Táng, giám tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
						Cộng
Số dư đầu năm	52,955,337,521	387,763,202,029	18,950,494,547	10,418,206,456		470,087,240,553
Số tăng trong kỳ	800,818,182	1,841,029,374	-	-		2,641,847,556
- Mua sắm mới		1,841,029,374				1,841,029,374
- Đầu tư XDCB hoàn thành	800,818,182					800,818,182
Số giảm trong kỳ	-	-	432,506,704	-		432,506,704
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	432,506,704	-		432,506,704
- Giảm khác (*)	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	<b>53,756,155,703</b>	<b>389,604,231,403</b>	<b>18,517,987,843</b>	<b>10,418,206,456</b>		<b>472,296,581,405</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	26,662,554,832	197,000,086,801	9,432,469,081	4,373,065,400		237,468,176,114
Số tăng trong kỳ	584,034,900	7,002,842,808	471,525,996	363,122,739		8,421,526,443
- Khấu hao trong kỳ	584,034,900	7,002,842,808	471,525,996	363,122,739		8,421,526,443
Số giảm trong kỳ	-	-	432,506,704	-		432,506,704
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	432,506,704	-		432,506,704
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	<b>27,246,589,732</b>	<b>204,002,929,609</b>	<b>9,471,488,373</b>	<b>4,736,188,139</b>		<b>245,457,195,853</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	26,292,782,689	190,763,115,228	9,518,025,466	6,045,141,056		232,619,064,439
Tại ngày cuối kỳ	<b>26,509,565,971</b>	<b>185,601,301,794</b>	<b>9,046,499,470</b>	<b>5,682,018,317</b>		<b>226,839,385,552</b>

(\*) Giảm khác: chuyển sang công cụ, dụng cụ

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

	31/03/15	01/01/15
	90,200,000	90,200,000
	107,429,646,983	106,540,677,613

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**
**9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý mạng hệ thống ISSO và khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	7,466,544,597	527,213,580	7,993,758,177
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,466,544,597	527,213,580	7,993,758,177
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	888,166,223	455,480,248	1,343,646,471
Tăng trong kỳ	38,888,253	11,400,000	50,288,253
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	38,888,253	11,400,000	50,288,253
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	927,054,476	466,880,248	1,393,934,724
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	6,578,378,374	71,733,332	6,650,111,706
Tại ngày cuối kỳ	6,539,490,121	60,333,332	6,599,823,453

**10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

31/03/15

01/01/15

VND

VND

Xây dựng cơ bản dở dang	63,898,796,132	63,461,686,072
- Dự án đất KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh	23,531,224,883	21,982,534,913
- Dự án 7 lô đất KCN Tân Đô - Long An	21,539,631,607	21,539,631,607
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	7,859,237,855	3,701,254,400
- Mua Đất 159 LLQ-Q11	10,908,619,073	10,908,619,073
- Công trình xây dựng khác	60,082,714	60,082,714
Mua sắm tài sản cố định	16,250,979,185	3,750,565,389
<b>Cộng</b>	<b>80,149,775,317</b>	<b>67,212,251,461</b>

**11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Quyền sử dụng đất

<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	9,063,412,740
Số dư cuối kỳ	9,063,412,740
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	1,348,905,805
Tăng trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	1,348,905,805
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	7,714,506,935
Tại ngày cuối kỳ	7,714,506,935

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1,186,396,520	1,186,396,520
- Đầu tư cổ phiếu	1,186,396,520	1,186,396,520
<i>Trong đó:</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>
+ Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu	166,512	1,185,998,600
+ Công ty CP Gò Vấp	11	397,920
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,186,396,520</b>	<b>1,186,396,520</b>
13 Chi phí trả trước dài hạn	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	428,387,932	506,962,360
Chi phí trả trước dài hạn khác	190,311,276	-
<b>Cộng</b>	<b>618,699,208</b>	<b>506,962,360</b>
14 Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Vay ngắn hạn	338,109,218,098	286,891,459,328
<i>Trong đó:</i>		
Vay Ngân hàng	338,109,218,098	286,891,459,328
Vay đối tượng khác	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	19,100,001,150	25,064,668,281
<b>Cộng</b>	<b>357,209,219,248</b>	<b>311,956,127,609</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng VCB TP.HCM	5,991,303,500	VND	Tín chấp
Ngân hàng HSBC	29,617,155,307	VND	Tín chấp
Ngân hàng HSBC	76,262.36	USD	Tín chấp
Ngân hàng ANZ	18,007,307,675	VND	Tín chấp
Ngân hàng ANZ	342,993.10	USD	Tín chấp
Ngân hàng Eximbank	17,947.15	USD	Tín chấp
Ngân hàng Eximbank	9,749,473,139.00	VND	Tín chấp
Ngân hàng BIVD TP.HCM	29,119,956,926.00	VND	Tín chấp
Ngân hàng BIVD TP.HCM	814,173.95	USD	Tín chấp
Ngân hàng Quân Đội	34,358,896,529.00	VND	Tín chấp
Ngân hàng công thương 10	184,506,404,734.00	VND	Tín chấp
<b>Cộng</b>		<b>338,109,217,998</b>	
<i>Các khoản vay ngắn hạn: thời hạn vay là 6 tháng.</i>			
Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:			
Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank	3,627,936,856	VND	Tài sản
Ngân hàng Eximbank	155,358.00	USD	Tài sản
Ngân hàng BIDV	6,531,000,000.00	VND	Tài sản
Ngân hàng ACB CN Bình Tây	124,620,000	VND	Tài sản
Ngân hàng ACB CN Bình Tây	256,371.38	USD	Tài sản
<b>Cộng</b>		<b>19,100,001,150</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
<b>15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,830,674,097	5,893,136,863
Thuế nhà thầu		230,130,405
Thuế thu nhập cá nhân	74,740,954	287,893,882
Thuế đất	252,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>4,157,415,051</b>	<b>6,411,161,150</b>
<b>16 Chi phí phải trả</b>		
	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	573,817,806
Chi phí phải trả khác	8,122,844,584	7,536,995,053
<b>Cộng</b>	<b>8,122,844,584</b>	<b>8,110,812,859</b>
<b>17 Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>		
	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	928,407,004	938,683,633
BHXH, BHYT, BHTN	605,954,536	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
Tiền bảo hành		
Cổ tức phải trả	349,874,610	349,874,610
Phải trả khác	5,438,088,869	5,273,208,013
<b>Cộng</b>	<b>7,352,325,019</b>	<b>6,591,766,256</b>
<b>18 Vay và nợ dài hạn</b>		
	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Vay dài hạn	67,203,188,450	61,883,468,870
<b>Cộng</b>	<b>67,203,188,450</b>	<b>61,883,468,870</b>

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Lãi suất /năm	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank	(a)	13,708,884,707 VND	13,708,884,707	Tài sản
	(b)	299,963.00 USD	6,413,015,905	Tài sản
Ngân hàng BIDV	(c)	41,455,913,305 VND	41,455,913,305	Tài sản
Ngân hàng TM CP Á Châu	(d)	124,500,000 VND	124,500,000	Tài sản
	(e)	256,745.55 USD	5,500,874,533	Tài sản
Ngân hàng HSBC	(f)	VND		Tài sản
<b>Cộng</b>			<b>67,203,188,450</b>	

(a): Đáo hạn tháng 05 năm 2019, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(b): Đáo hạn tháng 06 năm 2016, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(c): Đáo hạn tháng 02 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

(d): Đáo hạn tháng 09 năm 2016, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(e): Đáo hạn tháng 7 năm 2015, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(f): Đáo hạn tháng 09 năm 2017, lãi suất thả nổi 1 năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**19 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	115,000,000,000	24,673,190,000	1,912,212,955		35,260,063,414	5,378,103,167	26,196,146,064
Lãi trong năm trước							22,788,676,472
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2013					10,854,128,955		(10,854,128,955)
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2013						1,309,807,303	(1,309,807,303)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2013							(2,619,614,606)
Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận 2013							(11,412,595,200)
Tặng/(giảm) khác năm 1	27,657,440,000	(161,550,000)					
<b>Số dư cuối năm trước</b>	142,657,440,000	24,511,640,000	1,912,212,955		46,114,192,369	6,687,910,470	22,788,676,472
<b>Đ/c trong kỳ TT200</b>					6,687,910,470	(6,687,910,470)	
Lãi trong kỳ							13,581,480,794
Đ/c trong kỳ							
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2014							
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2014							
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2014							
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2014							
Tặng/(giảm) khác trong kỳ							
<b>Số dư cuối kỳ</b>	142,657,440,000	24,511,640,000	1,912,212,955		52,802,102,839		36,370,157,266

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/15	Tỷ lệ	01/01/15	Tỷ lệ
	VND		VND	
Các cổ đông	142,657,440,000	100.000%	142,657,440,000	100.000%
<b>Cộng</b>	<b>142,657,440,000</b>	<b>100%</b>	<b>142,657,440,000</b>	<b>100%</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**
**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/03/2015	1/1/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	142,657,440,000	142,657,440,000
Vốn góp cuối kỳ	142,657,440,000	142,657,440,000

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2015	1/1/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,265,744	14,265,744
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,265,744	14,265,774
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14,265,744	14,265,774
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,265,744	14,265,774
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14,265,744	14,265,774

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VND	VND
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>233,569,293,269</b>	<b>229,951,814,263</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	233,256,594,713	229,661,507,784
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	312,698,556	290,306,479
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>779,038,023</b>	<b>845,536,105</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	298,434,523	137,570
- Giảm giá hàng bán	37,763,867	51,093,756
- Hàng bán bị trả lại	442,839,633	794,304,779
<b>3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>232,790,255,246</b>	<b>229,106,278,158</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	232,477,556,690	228,815,971,679
- Doanh thu thuần dịch vụ	312,698,556	290,306,479



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4 Giá vốn hàng bán**

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VND	VND
Giá vốn của thành-phẩm, hàng hoá đã bán	198,473,166,352	203,917,057,450
<b>Cộng</b>	<b>198,473,166,352</b>	<b>203,917,057,450</b>

**5 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,473,011	13,061,692
Lãi chênh lệch tỷ giá	140,175,345	9,924,231
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
<b>Cộng</b>	<b>148,648,356</b>	<b>22,985,923</b>

**6 Chi phí tài chính**

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5,338,510,068	5,121,110,772
Lỗ chênh lệch tỷ giá	105,241,386	332,942,877
<b>Cộng</b>	<b>5,443,751,454</b>	<b>5,454,053,649</b>

**7 Thu nhập khác**

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	200,000,000	20,000,000
Thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>200,000,000</b>	<b>20,000,000</b>

**8 Chi phí khác**

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VND	VND
Chi phí khác	68,078,024	285,951,086
<b>Cộng</b>	<b>68,078,024</b>	<b>285,951,086</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**
**9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Cách xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17,412,154,866	5,947,752,927
Tổng lợi nhuận tính thuế	17,412,154,866	5,947,752,927
<i>Trong đó:</i>		
+ Hoạt động không được ưu đãi đầu tư:	17,412,154,866	5,947,752,927
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	3,830,674,070.52	1,308,505,644
<b>Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3,830,674,071</b>	<b>1,308,505,644</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	13,581,480,795	4,639,247,283
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13,581,480,795	4,639,247,283
Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	14,265,774	11,500,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ	2,121,940	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,387,714	11,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	829	403

**11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	149,697,358,935	157,989,088,442
Chi phí nhân công	14,902,237,031	15,129,264,140
Chi phí khấu hao TSCĐ	8,039,307,992	6,902,340,182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,400,117,072	9,026,879,710
Chi phí khác bằng tiền	3,170,377,389	2,990,037,125
<b>Cộng</b>	<b>183,209,398,419</b>	<b>192,037,609,599</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Giám Đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Quý I/2015	Quý I/2014
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	518,659,907	519,182,421
<b>Cộng</b>	<b>518,659,907</b>	<b>519,182,421</b>

**2. Thông tin báo cáo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.



190 Lạc Long Quân, Phường 3, Q.11, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

3 Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/15	01/01/15	31/03/15	01/01/15
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương tiền	13,930,968,862	10,491,163,424	13,930,968,862	10,491,163,424
Phải thu khách hàng và phải thu khác	134,088,952,690	142,842,957,162	134,088,952,690	142,842,957,162
Đầu tư dài hạn khác	1,186,396,520	1,186,396,520	1,186,396,520	1,186,396,520
<b>Cộng</b>	<b>149,206,318,072</b>	<b>154,520,517,106</b>	<b>149,206,318,072</b>	<b>154,520,517,106</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	83,580,085,458	86,163,455,093	83,580,085,458	86,163,455,093
Chi phí phải trả	8,122,844,584	8,110,812,859	8,122,844,584	8,110,812,859
Các khoản vay	424,412,407,698	373,839,596,479	424,412,407,698	373,839,596,479
<b>Cộng</b>	<b>516,115,337,740</b>	<b>468,113,864,431</b>	<b>516,115,337,740</b>	<b>468,113,864,431</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 4 Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp các khoản tài sản dài hạn để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 01/01/2015 và vào ngày 31/03/2015.

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Hàng tồn kho - Nguyên vật liệu & Thành phẩm	236,932,944,230	196,118,918,462
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	90,200,000	120,504,944,752
TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất	6,539,490,121	6,733,931,386
Xây dựng cơ bản dở dang - Quyền sử dụng đất	52,930,094,345	31,805,027,703
Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất	7,714,506,935	7,714,506,935
<b>Cộng</b>	<b>304,207,235,631</b>	<b>362,877,329,238</b>

### 5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

### 6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ này</b>	<b>448,310,124,098</b>	<b>67,805,213,642</b>	<b>516,115,337,740</b>
Các khoản vay	357,209,219,248	67,203,188,450	424,412,407,698
Phải trả người bán	76,554,142,251	-	76,554,142,251
Phải trả khác	6,423,918,015	602,025,192	7,025,943,207
Chi phí phải trả	8,122,844,584	-	8,122,844,584
<b>Số đầu kỳ này</b>	<b>405,628,370,369</b>	<b>62,485,494,062</b>	<b>468,113,864,431</b>
Các khoản vay	311,956,127,609	61,883,468,870	373,839,596,479
Phải trả người bán	79,908,347,278	-	79,908,347,278
Phải trả khác	5,653,082,623	602,025,192	6,255,107,815
Chi phí phải trả	8,110,812,859	-	8,110,812,859

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

### **8 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

**Người lập biểu**



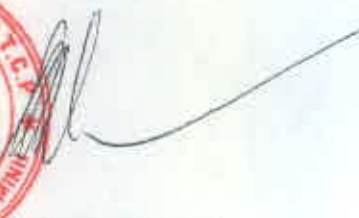
**Nguyễn Thị Thanh Tâm**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Đức Hải**

**Tổng Giám Đốc**



**Hồ Đức Lam**

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2015